

Số: ~~2584~~/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 01 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 - Nội dung phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước mặt

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 - Nội dung phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước mặt;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 465/TTr-STNMT ngày 08 tháng 6 năm 2018 và Tờ trình số 635/TTr-STNMT ngày 01 tháng 8 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Định đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 - Nội dung phân bổ và bảo vệ tài nguyên nước mặt với các nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm quy hoạch

Phù hợp với điều kiện tự nhiên, định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch các địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hợp tác, chia sẻ lợi ích, đảm bảo hài hòa, hợp lý trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Hướng đến khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, khai thác tối đa các nguồn lực. Định hướng cho công tác quản lý, thẩm định, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch chuyên ngành, các dự án có liên quan đến khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

II. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung: Phân bổ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Định đáp ứng các nhu cầu sử dụng nước; bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên nước mặt

phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh từ nay đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Phân bổ nguồn nước: Đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của các ngành trong kỳ quy hoạch. Giai đoạn đến năm 2020 - 2025 - 2035 đáp ứng tổng nhu cầu sử dụng nước toàn tỉnh là: 1,26 - 1,35 - 1,48 tỷ m³/năm.

b) Bảo vệ tài nguyên nước: Đảm bảo mục tiêu chất lượng theo quy chuẩn hiện hành để phục vụ cho mục đích sử dụng nước sinh hoạt và các mục đích khác, phục vụ phát triển kinh tế xã hội, môi trường đến năm 2025 - 2035.

c) Đến năm 2035 các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được kiểm soát 100% theo quy định của pháp luật.

III. Nội dung chính của quy hoạch

1. Quy hoạch phân bổ nguồn nước mặt

Toàn tỉnh có trữ lượng nước mặt tiềm năng khoảng 9,34 tỷ m³ /năm.

a) Dự báo nhu cầu sử dụng nước:

- Đến năm 2020 là 1,26 tỷ m³.

- Đến năm 2025 là 1,35 tỷ m³.

- Đến năm 2035 là 1,48 tỷ m³.

b) Phân bổ nguồn nước theo các ngành:

- Giai đoạn đến năm 2020: Lượng nước phân bổ cho các ngành khoảng 1,211 tỷ m³/năm, trong đó: cho sinh hoạt 55,7 triệu m³; công nghiệp 159,83 triệu m³; nông nghiệp 924,52 triệu m³; thủy sản 56,63 triệu m³; các ngành khác 14,53 triệu m³; tỷ lệ nước mặt chiếm 93,2%, nước dưới đất chiếm 6,8%.

- Giai đoạn đến năm 2025: Lượng nước phân bổ cho các ngành khoảng 1,307 tỷ m³/năm, trong đó: cho sinh hoạt 64,43 triệu m³; công nghiệp 218,59 triệu m³; nông nghiệp 945,72 triệu m³; thủy sản 61,5 triệu m³; các ngành khác 17,19 triệu m³; tỷ lệ nước mặt chiếm 93%, nước dưới đất chiếm 7%.

- Giai đoạn đến năm 2035: Lượng nước phân bổ cho các ngành khoảng 1,433 tỷ m³/năm, trong đó: cho sinh hoạt 77,44 triệu m³; công nghiệp 322,91 triệu m³; nông nghiệp 943,24 triệu m³; thủy sản 68,44 triệu m³; các ngành khác 21,43 triệu m³; tỷ lệ nước mặt chiếm 93,2%, nước dưới đất chiếm 6,8%.

c) Nguồn nước phân bổ: Thuộc 51 sông, suối và các công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện hiện có và quy hoạch theo các giai đoạn đến năm 2020 là 167 hồ chứa, đến năm 2025 là 171 hồ chứa và đến năm 2035 là 198 hồ chứa (cụ thể như Phụ lục I đính kèm).

d) Nhu cầu chuyển nước: Tổng lượng nước thiếu vào mùa khô trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 là 52,3 triệu m³, đến năm 2025 là 40,7 triệu m³ và đến năm 2035 là 47,2 triệu m³. Các khu vực thiếu nước là đầm Trà Ổ, sông Thiên Chánh, hạ lưu sông Hà Thanh, thượng sông Lại Giang trước khi xây dựng hồ Đồng Mít.

Để giải quyết một phần lượng nước thiếu cho lưu vực đầm Trà Ô, khu vực trung và hạ du sông Hà Thanh, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan và cùng với UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện duy tu, nâng cấp và xây dựng mới các công trình hồ chứa; hệ thống dẫn, chuyển nước tại các khu vực này để điều tiết nước nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng; chỉ đạo đẩy mạnh nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng sử dụng ít nước; đồng thời, ứng dụng khoa học công nghệ trong việc tưới, sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả.

đ) Nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước: Đảm bảo cung cấp đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho tất cả các đối tượng sử dụng theo từng giai đoạn quy hoạch; tận dụng tối đa nguồn nước mặt. Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Đảm bảo dòng chảy tối thiểu để duy trì dòng sông hoặc đoạn sông, bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh; (3) Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, ưu tiên các KCN tập trung, CCN đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; (4) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

2. Quy hoạch bảo vệ nguồn nước mặt

a) Quản lý, bảo vệ tài nguyên nước hạn chế bị ô nhiễm, đáp ứng mục tiêu chất lượng nước cho các ngành, các đối tượng khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh:

- Giai đoạn đến năm 2020: Bảo vệ tài nguyên nước mặt đạt chất lượng cột A2 QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, đảm bảo chất lượng phục vụ cấp nước sinh hoạt, công nghiệp tại 18 đoạn sông, suối; đạt chất lượng cột B1 QCVN 08-MT:2015/BTNMT, đảm bảo phục vụ cho mục đích cấp nước nông nghiệp tại các đoạn sông, suối còn lại.

- Giai đoạn 2025-2035: Bảo vệ tài nguyên nước mặt đạt chất lượng cột A2 QCVN 08-MT:2015/BTNMT, đảm bảo chất lượng phục vụ cấp nước sinh hoạt, công nghiệp tại 22 đoạn sông, suối; đạt chất lượng cột B1 QCVN 08-MT:2015/BTNMT phục vụ cho mục đích cấp nước nông nghiệp tại các đoạn sông, suối còn lại.

(cụ thể như Phụ lục II đính kèm)

b) Bảo vệ theo từng loại hình phát sinh nước thải

- Đến năm 2020 - 2025:

+ Nước thải công nghiệp: 85% cơ sở phát sinh nước thải phải có hệ thống xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; nước thải y tế: 100% các cơ sở y tế cấp tỉnh, huyện, thị xã phải có hệ thống xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; nước thải sinh hoạt: 100% đô thị mới phải có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

+ Nước thải chăn nuôi: 90% các cơ sở chăn nuôi thuộc trường hợp cấp phép xả nước thải phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Đến năm 2035: 100% các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp,

khu đô thị phát sinh nước thải thuộc trường hợp phải cấp phép phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đạt thông số chất lượng nước cột A của các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

c) Bảo vệ nguồn sinh thủy tại 04 khu vực rừng đầu nguồn thuộc các huyện: Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân; bảo vệ các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, các đầm trên địa bàn tỉnh; bảo tồn 08 nguồn nước có giá trị văn hóa, thể thao, di tích lịch sử: sông Gò Bồi, bến Trường Trầu phục vụ đua thuyền; hồ Mỹ Thuận, hồ Chánh Hùng, hồ Suối Chay, hồ Cửa Khâu, hồ Tường Sơn phục vụ lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà; sông Trà Sơn phục vụ lịch sử văn hóa cảnh quan vườn Cam Nguyễn Huệ; sông Hầm Hô phục vụ di tích danh thắng Hầm Hô; suối Nga, suối Nước Miên, suối Nước Trinh phục vụ bảo tồn thiên nhiên và phòng hộ đầu nguồn xung yếu; đầm Thị Nại phục vụ dự trữ thiên nhiên; đầm Trà Ổ phục vụ khu bảo tồn loài và sinh vật cảnh.

IV. Giải pháp thực hiện Quy hoạch:

1. Nhóm giải pháp về quản lý Nhà nước:

- Xây dựng kế hoạch định kỳ rà soát, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách, quy chế phối hợp phục vụ công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật bảo vệ tài nguyên nước.

- Xây dựng kế hoạch tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước phục vụ công tác quản lý; xây dựng và triển khai kế hoạch di dời các nhà máy, xí nghiệp phân tán gần khu dân cư tập trung, gần nguồn nước cần bảo vệ.

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các sông, suối, hồ chứa trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước cần bảo tồn, bảo vệ nguồn sinh thủy đặc biệt là các khu rừng phòng hộ huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Tây Sơn, nguồn sinh thủy trên lưu vực sông Côn - Hà Thanh và sông Lại Giang.

2. Nhóm giải pháp khoa học, công nghệ:

Xây dựng chương trình nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật tưới, sử dụng nước tiết kiệm; chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ phát triển nguồn nước; xây dựng chương trình chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng sử dụng ít nước, sử dụng các giống cây trồng chịu hạn; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong công tác quan trắc, quan trắc tự động, truyền số liệu, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm hiệu quả và trong việc xử lý nước thải.

3. Nhóm giải pháp về công trình:

- Quan trắc, giám sát nguồn nước mặt, kiểm soát hoạt động xả nước thải theo mạng lưới quan trắc môi trường hiện có và đã được quy hoạch. Xây dựng bổ sung 01 trạm quan trắc số lượng, chất lượng nước mặt sông Lại Giang tại cầu Bồng Sơn mới (thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn); 01 trạm quan trắc sông La Tinh tại Cầu Vạn Thiện (xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ).

- Nâng cấp, cải tạo 49 công trình hồ chứa nước đang bị xuống cấp (cụ thể như Phụ lục III đính kèm), xây dựng mới các công trình thủy lợi, hồ chứa; đặc biệt ưu tiên xây dựng hồ điều tiết nước trên lưu vực sông Hà Thanh, sông La Tinh, sông Thiện Chánh, đầm Trà Ổ; khẩn trương xây dựng hồ Đồng Mít.

- Tận dụng tối đa nguồn nước được chuyển từ công trình thủy điện An Khê - Kanak trên sông Ba sang sông Kôn; chủ động dự trữ nước ngọt, kiểm soát xâm nhập mặn hạ du sông Kôn - Hà Thanh; tăng cường khả năng cấp nước từ các hệ thống thủy lợi như hệ thống đập Lại Giang, Văn Phong; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước từ các hồ điều tiết chính trên các lưu vực sông, cụ thể như các hồ: Định Bình, Núi Một, Thuận Ninh, Hội Sơn.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu/cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở y tế, nước thải bãi rác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tổ chức công bố Quy hoạch; hướng dẫn, đôn đốc các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án, bảo đảm phù hợp với các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Quy hoạch này.

- Chủ trì rà soát, thống kê, đánh giá và phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các danh mục nhiệm vụ, dự án ưu tiên đầu tư, trên cơ sở đó xây dựng các Chương trình cụ thể, xác định rõ những nội dung cần ưu tiên, theo đúng chức năng, nhiệm vụ của các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường nhằm thực hiện tốt quy hoạch này; định kỳ hàng năm, 5 năm sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm trong việc thực hiện Quy hoạch; trình UBND quyết định điều chỉnh mục tiêu, nội dung quy hoạch trong trường hợp cần thiết.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch chi tiết nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới các công trình hồ chứa, công trình chuyển nước để điều tiết nước nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển nông nghiệp; thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ nguồn sinh thủy theo quy hoạch; mở rộng các công trình cấp nước sạch nông thôn, đặc biệt là các vùng thiếu nước vào mùa khô, nóng.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng chuyển đổi cơ cấu cây trồng sử dụng ít nước ở những vùng đất thích hợp; đồng thời, hướng dẫn, khuyến khích các địa phương tích cực áp dụng khoa học công nghệ trong việc tưới, sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả trong nông nghiệp.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát việc điều tiết nước tại các công trình thủy lợi

theo quy trình vận hành được phê duyệt; đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành có liên quan thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, ngăn chặn nguy cơ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, xử lý chất thải trong nông nghiệp... ảnh hưởng đến việc sử dụng nguồn nước, nhất là nước phục vụ cho sinh hoạt

3. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng các công trình cấp nước; thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị, nhằm đảm bảo mục tiêu cấp nước và thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn của quy hoạch đã phê duyệt.

4. Sở Công Thương: Thực hiện kiểm tra, giám sát việc điều tiết nước của các công trình thủy điện theo quy trình vận hành được phê duyệt. Phối hợp kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước; chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị sản xuất, chế biến sử dụng nước tiết kiệm, thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch thu gom, xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp, làng nghề đảm bảo chất lượng nước xả thải nhằm đáp ứng mục tiêu chất lượng nguồn nước theo quy hoạch.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Đẩy mạnh nghiên cứu, đề xuất ứng dụng khoa học, công nghệ trong việc sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Đề xuất UBND tỉnh các chính sách khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến trong khai thác, sử dụng nước và xử lý nước thải.

6. Ban Quản lý Khu kinh tế: Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước; chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị sản xuất, chế biến thực hiện triệt để việc thu gom, xử lý nước thải tại các khu kinh tế, khu công nghiệp đảm bảo chất lượng nước xả thải theo quy định, nhằm đáp ứng mục tiêu chất lượng nguồn nước theo quy hoạch.

7. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách để thực hiện có hiệu quả các nội dung liên quan đến Quy hoạch này.

8. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Theo dõi, đôn đốc và chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan tham mưu thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt chủ trương nhiệm vụ, dự án và bố trí vốn đầu tư xây dựng các công trình liên quan đến công tác bảo vệ, dự trữ và nâng cao chất lượng tài nguyên nước theo Quy hoạch đã phê duyệt.

9. Các sở ngành khác có liên quan: Trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch có liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước, phải tuân thủ theo các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Quy hoạch này.

10. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên nước tại địa phương. Tuyên truyền vận động các tổ chức, cá nhân tích cực bảo vệ môi trường sinh thái; theo dõi quản lý chặt chẽ nguồn nước, nhất là nước sinh hoạt; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm

quyền xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong bảo vệ và khai thác tài nguyên nước theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, HĐND tỉnh;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, K4, K10. *pmh*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

HỒ CHÍ MINH



Trần Châu





PHỤ LỤC I
LIÊN TỈNH PHÂN BỐ
(Kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh)

Bảng 1. Chức năng của 51 sông suối đến năm 2020

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Cơ sở xác định
I Lưu vực sông Lại Giang							
1	Sông Lại Giang	Từ thượng nguồn đến điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn	X=1609487 Y=558419	X=1596436 Y=572864	53	An Vinh, An Dũng, An Trung, TT.An Lão, An Hưng, An Tân, An Hòa, Ân Hào Đông, Ân Hào Tây	Cấp nước nông nghiệp
		Từ điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn đến đập Lại Giang	X=1596436 Y=572864	X=1594342 Y=579929	9	Xã Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Mỹ	Cấp nước sinh hoạt
		Từ đập Lại Giang đến vị trí cách trạm cấp nước Khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn (HN2-Hoài Xuân) 2km về phía hạ nguồn	X=1593967 Y=581022	X=1597450 Y=585921	10,7	Xã Hoài Đức, TT Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Mỹ	Cấp nước sinh hoạt
		Từ vị trí cách trạm cấp nước HN2-Hoài Xuân 2km về phía hạ nguồn đến cửa biển An Dũ	X=1597450 Y=585921	X=1603090 Y=591007	8	Xã Hoài Xuân, Hoài Mỹ, Hoài Hương, Hoài Hải	Cấp nước nông nghiệp
2	Sông Nước Ráp	Toàn tuyến sông Nước Ráp	X=1609325 Y=558523	X=1612331 Y=558195	31	Xã An Vinh	Cấp nước sinh hoạt
3	Sông Nước Tre	Toàn tuyến sông Nước Tre	X=1618271 Y=571696	X=1615770 Y=569487	4,5	TT.An Lão, An Hưng	Cấp nước nông nghiệp
4	Sông Nước Xáng	Toàn tuyến sông Nước Xáng	X=1605703 Y=564513	X=1608804 Y=569056	4,5	Xã An Quang, An Hòa	Cấp nước sinh hoạt
5	Sông Cái	Toàn tuyến sông Cái	X=1589201 Y=571307	X=1594492 Y=574461	9	Xã Ân Tín, Ân Sơn	Cấp nước nông nghiệp
6	Sông Kim Sơn	Từ thượng nguồn sông đến ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức	X=1572713 Y=564376	X=1593013 Y=579180	37	Xã Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Đức	Cấp nước nông nghiệp
		Từ ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức đến điểm hợp lưu với sông Lại Giang	X=1593013 Y=579180	X=1593833 Y=580933	5	Xã Ân Đức, Ân Thạnh, TT. Tăng Bạt Hổ, Hoài Đức	Cấp nước sinh hoạt
7	Sông Bến Vách	Toàn tuyến sông Bến Vách	X=1583176 Y=580372	X=1584586 Y=576011	7,5	Xã Ân Tường Đông	Cấp nước nông nghiệp
8	Sông Bình Chương	Toàn tuyến sông Bình Chương	X=1588198 Y=585259	X=1596262 Y=583935	12,5	Xã Hoài Đức	Cấp nước nông nghiệp
9	Suối Tem	Toàn tuyến suối Tem	X=1585996 Y=562397	X=1581185 Y=568164	11,5	Xã Ân Nghĩa, Bok Tới	Cấp nước nông nghiệp
10	Suối Nước Lâng	Toàn tuyến suối Nước Lâng	X=1572124 Y=569776	X=1570543 Y=569258	8	Xã Ân Nghĩa, Ân Sơn, Đak Mang	Cấp nước nông nghiệp
11	Suối Lớn	Toàn tuyến suối Lớn	X=1592274 Y=565269	X=1580643 Y=570440	21,5	Xã Đak Mang, Ân Hữu, Ân Nghĩa	Cấp nước nông nghiệp
II Lưu vực sông La Tinh							
12	Sông La Tinh	Sông La Tinh từ thượng nguồn đến đầm Đề Gi	X=1565132 Y=576339	X=1565610 Y=596569	51	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hanh, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Cát Tài, Mỹ Cát	Cấp nước nông nghiệp

13	Sông Trà Mã	Toàn tuyến sông Trà Mã	X=1564415 Y=571181	X=1560648 Y=577452	9,5	Xã Cát Sơn	Cấp nước nông nghiệp
14	Sông Bình Trị	Toàn tuyến sông Bình Trị	X=1571754 Y=588532	X=1558641 Y=587030	18,5	Xã Mỹ Trinh, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp	Cấp nước nông nghiệp
15	Sông Hiệp An	Toàn tuyến sông Hiệp An	X=1562590 Y=593591	X=1567136 Y=597706	7,5	Xã Mỹ Chánh, Mỹ Cát	Cấp nước nông nghiệp
16	Sông Ông Rông	Toàn tuyến sông Ông Rông	X=1568944 Y=581688	X=1566382 Y=586402	7	TT. Phù Mỹ	Cấp nước nông nghiệp
17	Sông Đức Phổ	Toàn tuyến sông Đức Phổ	X=1560885 Y=591768	X=1564377 Y=598713	11,5	Xã Cát Minh, Cát Tài	Cấp nước nông nghiệp
18	Sông Đập Làng	Toàn tuyến sông Đập Làng	X=1554197 Y=600257	X=1562019 Y=601497	11	Xã Cát Thành, Cát Khánh	Cấp nước nông nghiệp
19	Suối Giềm	Toàn tuyến suối Giềm	X=1561758 Y=587217	X=1562393 Y=586668	1	Xã Mỹ Hiệp	Cấp nước nông nghiệp
III							
Lưu vực sông Kôn							
20	Sông Kôn	Từ thượng nguồn sông Kôn đến vị trí cách giếng QN (gần cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu	X=1612748 Y=551627	X=1534851 Y=596956	113	Xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hào, TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hòa, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Thành, TT Phú Phong, Bình Hòa, Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Bình, Tây Vinh, Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, P.Bình Định, P. Nhơn Hòa, Phước Quang	Cấp nước sinh hoạt
		Từ khu vực cách cầu Tân An 2km về phía hạ lưu tới đằm Thị Nại	X=1534851 Y=596956	X=1537555 Y=605612	11	Xã Phước Quang, Phước Hòa, Phước Hiệp	Cấp nước nông nghiệp
21	Sông Cái (Đập Đá)	Toàn tuyến Sông Cái	X=1538773 Y=584126	X=1538705 Y=605674	31	Xã Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, P.Đập Đá, Nhơn Khánh, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Thành, Nhơn Phong, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Tiến	Cấp nước nông nghiệp
22	Sông Nước Mía	Toàn tuyến Sông Nước Mía	X=1611200 Y=546344	X=1605014 Y=545371	10	Xã An Toàn	Cấp nước sinh hoạt
23	Sông Đắc Phan	Toàn tuyến Sông Đắc Phan	X=1592811 Y=539649	X=1591634 Y=545047	7,5	Xã Vĩnh Sơn	Cấp nước nông nghiệp
24	Sông Trà Sơn	Toàn tuyến Sông Trà Sơn	X=1584461 Y=547328	X=1576481 Y=554335	13,5	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hào	Cấp nước nông nghiệp
25	Sông Đắc Trúc	Toàn tuyến Sông Đắc Trúc	X=1581083 Y=547598	X=1581705 Y=550151	3,5	Xã Vĩnh Sơn	Cấp nước nông nghiệp
26	Sông Đồng Tre	Toàn tuyến Sông Đồng Tre	X=1540765 Y=558003	X=1543229 Y=564402	8,5	Xã Tây Giang	Cấp nước sinh hoạt
27	Sông Hàm Hồ	Toàn tuyến Sông Hàm Hồ	X=1524662 Y=569361	X=1534862 Y=566054	16	Xã Tây Phú, Canh Liên	Cấp nước sinh hoạt
28	Sông Cây Tràm	Toàn tuyến Sông Cây Tràm	X=1535784 Y=557569	X=1533085 Y=562236	6,5	Xã Vĩnh An	Cấp nước nông nghiệp
29	Sông Đồng Sim	Toàn tuyến Sông Đồng Sim	X=1526064 Y=573674	X=1538205 Y=574739	14	Xã Tây Xuân	Cấp nước sinh hoạt
30	Sông An Tượng	Toàn tuyến Sông An Tượng	X=1527391 Y=581152	X=1534113 Y=589937	17	Xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Nhơn Hòa	Cấp nước nông nghiệp
31	Sông La Vĩ	Toàn tuyến Sông La Vĩ	X=1552564 Y=579617	X=1539101 Y=586643	27,5	Xã Cát Hiệp, TT. Ngõ Mây, Cát Tân, Nhơn Thành, Nhơn Hậu	Cấp nước nông nghiệp
32	Suối Nước Miên	Toàn tuyến Suối Nước Miên	X=1601474 Y=549216	X=1590425 Y=549766	13,5	Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, An Toàn	Cấp nước sinh hoạt

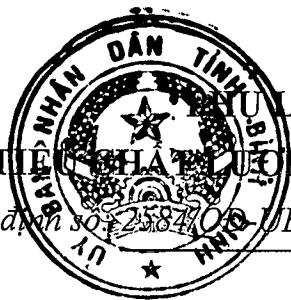
33	Suối Nước Trinh	Toàn tuyến Suối Nước Trinh	X=1603364 Y=553088	X=1584425 Y=555041	25,5	Vĩnh Kim, An Toàn	Cấp nước sinh hoạt
34	Suối Nước Don	Toàn tuyến Suối Nước Don	X=1585838 Y=559793	X=1584711 Y=553126	6	Đak Mang, Vĩnh Kim	Cấp nước sinh hoạt
35	Suối Tà Má	Toàn tuyến Suối Tà Má	X=1564339 Y=558470	X=1570601 Y=561769	12	Vĩnh Hiệp	Cấp nước sinh hoạt
36	Suối Quyên	Toàn tuyến Suối Quyên	X=1583257 Y=547318	X=1582040 Y=547146	1,5	Vĩnh Sơn	Cấp nước nông nghiệp
37	Suối Xem	Toàn tuyến Suối Xem	X=1569562 Y=550882	X=1556888 Y=557827	25	Vĩnh Hào, Vĩnh Thuận, TT.Vĩnh Thạnh	Cấp nước nông nghiệp
38	Sông Hòn Lập	Toàn tuyến sông Hòn Lập	X=1559241 Y=560532	X=1555621 Y=559421	5,5	Vĩnh Thịnh	Cấp nước nông nghiệp
39	Suối Quéo	Toàn tuyến Suối Quéo	X=1549694 Y=572492	X=1538647 Y=577951	14	Bình Tân, Bình Hòa	Cấp nước nông nghiệp
40	Suối Đục	Toàn tuyến Suối Đục	X=1552157 Y=577760	X=1546569 Y=586650	13	Cát Hiệp, Bình Thuận, Cát Tân	Cấp nước nông nghiệp
Lưu vực sông Hà Thanh							
41	Sông Hà Thanh	Từ thượng nguồn về đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu	X=1497322 Y=581472	X=1527257 Y=598714	51	Canh Hòa, Canh Thuận, TT.Vân Canh, Canh Hiệp, Canh Vinh, Canh Hiền, Phước Thành	Cấp nước sinh hoạt
		Từ vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu đến đầm Thị Nại	X=1527257 Y=598714	X=1528312 Y=603161	8	TT. Diêu Trì, P.Nhơn Phú, P.Nhơn Bình, P.Đổng Đa	Cấp nước nông nghiệp
42	Sông Nhi Hà	Toàn tuyến Sông Nhi Hà	X=1514112 Y=593200	X=1520193 Y=592880	7,5	Canh Vinh, Phước Mỹ	Cấp nước sinh hoạt
43	Sông Dừa	Toàn tuyến Sông Dừa	X=1514901 Y=599396	X=1523009 Y=597901	10,5	P.Bùi Thị Xuân	Cấp nước nông nghiệp
44	Suối Chiếp	Toàn tuyến Suối Chiếp	X=1500720 Y=578928	X=1503592 Y=591980	6,5	Canh Hòa, Canh Thuận	Cấp nước sinh hoạt
45	Suối Nhiên	Toàn tuyến Suối Nhiên	X=1518413 Y=589864	X=1506666 Y=591980	16	Phước Mỹ, Canh Hiền, Canh Vinh	Cấp nước sinh hoạt
Lưu vực sông khác							
46	Sông Thiện Chánh	Toàn tuyến Sông Thiện Chánh	X=1610114 Y=584804	X=1612281 Y=587646	5	TT.Tam Quan, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Bắc	Cấp nước nông nghiệp
47	Sông Đào Ông Kheo	Toàn tuyến Sông đào Ông Kheo	X=1616060 Y=583798	X=1613223 Y=586329	4	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	Cấp nước nông nghiệp
48	Sông Quán Dừa	Toàn tuyến Sông Quán Dừa	X=1619239 Y=579584	X=1614206 Y=585799	11	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	Cấp nước nông nghiệp
49	Sông Bà Quyền	Toàn tuyến Sông Bà Quyền	X=1612670 Y=580361	X=1615711 Y=583656	7	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu	Cấp nước nông nghiệp
50	Sông Chùm Chay	Toàn tuyến Sông Chùm Chay	X=1610317 Y=579762	X=1610125 Y=584811	7,5	Hoài Phú	Cấp nước nông nghiệp
51	Suối Mới	Suối Mới	X=1611385 Y=583489	X=1611269 Y=584719	1,5	Hoài Châu	Cấp nước nông nghiệp

**Bảng 2. Điều chỉnh chức năng một số sông, suối
giai đoạn đến 2025 và 2035**

Stt	Tên sông, suối	Phân đoạn sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Cơ sở xác định
I Lưu vực sông Lại Giang							
1	Sông Lại Giang	Từ thượng nguồn đến hồ Đồng Mít	X=1609487 Y=558419	X=1621030 Y=563232	53	Xã An Vinh, An Dũng, An Trung	Cấp nước sinh hoạt
		Từ hạ lưu hồ Đồng Mít đến điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn	X=1621030 Y=563232	X=1596436 Y=572864		TT. An Lão, An Hưng, An Tân, An Hòa, Ân Hào Đông, Ân Hào Tây	Cấp nước nông nghiệp
II Lưu vực sông La Tinh							
1	Sông La Tinh	Sông La Tinh từ thượng nguồn đến ngã ba nhập lưu sông Cây Gạo	X=1565132 Y=576339	X=1558156 Y=587626	33	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hanh, Mỹ Hiệp	Cấp nước sinh hoạt
		Từ ngã ba nhập lưu sông Cây Gạo vào sông La Tinh đến đầm Đề Gi	X=1558156 Y=587626	X=1565610 Y=596569	18	Xã Mỹ Tài, Cát Tài, Mỹ Cát, Cát Minh	Cấp nước nông nghiệp
III Lưu vực sông Kôn							
1	Sông Cái (Đập Đá)	Toàn tuyến Sông Cái	X=1538773 Y=584126	X=1538705 Y=605674	31	Xã Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, P.Đập Đá, Nhơn Khánh, P.Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Thành, Nhơn Phong, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Tiến	Cấp nước sinh hoạt – công nghiệp
2	Sông An Tượng	Toàn tuyến Sông An Tượng	X=1527391 Y=581152	X=1534113 Y=589937	17	Xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ, P.Nhơn Hòa	Cấp nước sinh hoạt – công nghiệp

Bảng 3. Công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện điều tiết nước

STT	Tiểu vùng quy hoạch	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2035	
		Số hồ	Dung tích hữu ích (Triệu m ³)	Số hồ	Dung tích hữu ích (Triệu m ³)	Số hồ	Dung tích hữu ích (Triệu m ³)
1	Thượng sông Kôn	14	247,72	14	247,72	15	330,187
2	Trung sông Kôn	21	39,3	21	39,3	24	44,2
3	Hạ sông Kôn	14	122,8	14	122,8	14	122,8
4	Sông Hà Thanh	14	13,4	16	27,6	21	39,8
5	Thượng Lại Giang	8	20,8	9	95,7	14	100,4
6	Sông Kim Sơn	20	23	20	23	26	28,1
7	Hạ Lại Giang	9	7,7	9	7,7	12	11,9
8	Sông Thiện Chánh	10	14	11	15	12	16,2
9	Đầm Trà Ô và phụ cận	14	14,1	14	14,1	15	14,8
10	Sông La Tinh	43	84,9	43	84,9	45	98,5
	Tổng	167	587,72	171	677,82	198	806,887



MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG II:
MỤC TIÊU CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC MẶT
(Kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh)

TT	Sông, suối	Đoạn sông	Địa phận (xã/phường/thị trấn)	Mục tiêu chất lượng nước
GIẢI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020				
I Lưu vực sông Lại Giang				
1	Sông Lại Giang	Từ thượng nguồn đến điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn	An Vinh, An Dũng, An Trung, TT. An Lão, An Hưng, An Tân, An Hòa, Ân Hào Đông, Ân Hào Tây	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
		Từ điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn đến đập Lại Giang	Xã Ân Tín, Ân Thạnh, Ân Mỹ	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
		Từ đập Lại Giang đến vị trí cách trạm cấp nước Khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn (HN2-Hoài Xuân) 2km về phía hạ nguồn	Xã Hoài Đức, TT Bồng Sơn, Hoài Xuân, Hoài Mỹ	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
		Từ vị trí cách trạm cấp nước HN2-Hoài Xuân 2km về phía hạ nguồn đến cửa biển An Dũ	Xã Hoài Xuân, Hoài Mỹ, Hoài Hương, Hoài Hải	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
2	Sông Nước Ráp	Toàn tuyến sông Nước Ráp	Xã An Vinh	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
3	Sông Nước Tre	Toàn tuyến sông Nước Tre	TT. An Lão, An Hưng	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
4	Sông Nước Xáng	Toàn tuyến sông Nước Xáng	Xã An Quang, An Hòa	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
5	Sông Cái	Toàn tuyến sông Cái	Xã Ân Tín, Ân Sơn	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
6	Sông Kim Sơn	Từ thượng nguồn sông đến ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức	Xã Ân Nghĩa, Ân Hữu, Ân Tường Tây, Ân Đức	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
		Từ ranh giới xã Ân Thạnh, Hoài Đức đến điểm hợp lưu với sông Lại Giang	Xã Ân Đức, Ân Thạnh, TT. Tăng Bạt Hổ, Hoài Đức	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
7	Sông Bến Vách	Toàn tuyến sông Bến Vách	Xã Ân Tường Đông	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
8	Sông Bình Chương	Toàn tuyến sông Bình Chương	Xã Hoài Đức	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
9	Suối Tem	Toàn tuyến suối Tem	Xã Ân Nghĩa, Bok Tới	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
10	Suối Nước Láng	Toàn tuyến suối Nước Láng	Xã Ân Nghĩa, Ân Sơn, Đak Mang	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
11	Suối Lớn	Toàn tuyến suối Lớn	Xã Đak Mang, Ân Hữu, Ân Nghĩa	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
II Lưu vực sông La Tinh				
1	Sông La Tinh	Sông La Tinh từ thượng nguồn đến đầm Đê Gi	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hanh, Mỹ Hiệp, Mỹ Tài, Cát Tài Mỹ Cát	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
2	Sông Trà Mã	Toàn tuyến sông Trà Mã	Xã Cát Sơn	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
3	Sông Bình Trị	Toàn tuyến sông Bình Trị	Xã Mỹ Trinh, Mỹ Quang, Mỹ Hiệp	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
4	Sông Hiệp An	Toàn tuyến sông Hiệp An	Xã Mỹ Chánh, Mỹ Cát	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
5	Sông Ông Ròng	Toàn tuyến sông Ông Ròng	TT. Phù Mỹ	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
6	Sông Đức Phở	Toàn tuyến sông Đức Phở	Xã Cát Minh, Cát Tài	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT

7	Sông Đập Làng	Toàn tuyến sông Đập Làng	Xã Cát Thành, Cát Khánh	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
8	Suối Gièm	Toàn tuyến suối Gièm	Xã Mỹ Hiệp	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
III Lưu vực sông Kôn				
1	Sông Kôn	Từ thượng nguồn sông Kôn đến vị trí cách giếng QN (gần cầu Tân An) 2km về phía hạ lưu	Xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Hào, TT Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Hòa, Tây Thuận, Tây Giang, Bình Thành, TT Phú Phong, Bình Hòa, Tây Xuân, Bình Nghi, Tây Bình, Tây Vinh, Nhơn Khánh, Nhơn Phúc, Nhơn Lộc, P.Bình Định, P. Nhơn Hòa, Phước Quang	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
		Từ khu vực cách cầu Tân An 2km về phía hạ lưu tới đầm Thị Nại	Xã Phước Quang, Phước Hòa, Phước Hiệp	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
2	Sông Cái (Đập Đá)	Toàn tuyến Sông Cái	Xã Nhơn Mỹ, Nhơn Hậu, P.Đập Đá, Nhơn Khánh, Nhơn Hưng, Nhơn An, Nhơn Thành, Nhơn Phong, Cát Nhơn, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Tiến	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
3	Sông Nước Mía	Toàn tuyến Sông Nước Mía	Xã An Toàn	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
4	Sông Đắc Phan	Toàn tuyến Sông Đắc Phan	Xã Vĩnh Sơn	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
5	Sông Trà Sơn	Toàn tuyến Sông Trà Sơn	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Hào	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
6	Sông Đắc Trúc	Toàn tuyến Sông Đắc Trúc	Xã Vĩnh Sơn	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
7	Sông Đồng Tre	Toàn tuyến Sông Đồng Tre	Xã Tây Giang	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
8	Sông Hàm Hồ	Toàn tuyến Sông Hàm Hồ	Xã Tây Phú, Canh Liên	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
9	Sông Cây Tràm	Toàn tuyến Sông Cây Tràm	Xã Vĩnh An	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
10	Sông Đồng Sim	Toàn tuyến Sông Đồng Sim	Xã Tây Xuân	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
11	Sông An Tượng	Toàn tuyến Sông An Tượng	Xã Nhơn Tân, Nhơn Thọ, Nhơn Hòa	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
12	Sông La Vĩ	Toàn tuyến Sông La Vĩ	Xã Cát Hiệp, TT.Ngô Mây, Cát Tân, Nhơn Thành, Nhơn Hậu	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
13	Suối Nước Miên	Toàn tuyến Suối Nước Miên	Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, An Toàn	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
14	Suối Nước Trinh	Toàn tuyến Suối Nước Trinh	Vĩnh Kim, An Toàn	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
15	Suối Nước Don	Toàn tuyến Suối Nước Don	Đak Mang, Vĩnh Kim	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
16	Suối Tà Má	Toàn tuyến Suối Tà Má	Vĩnh Hiệp	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
17	Suối Quyên	Toàn tuyến Suối Quyên	Vĩnh Sơn	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
18	Suối Xem	Toàn tuyến Suối Xem	Vĩnh Hào, Vĩnh Thuận, TT.Vĩnh Thạnh	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
19	Sông Hòn Lập	Toàn tuyến sông Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
20	Suối Quéo	Toàn tuyến Suối Quéo	Bình Tân, Bình Hòa	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
21	Suối Đục	Toàn tuyến Suối Đục	Cát Hiệp, Bình Thuận, Cát Tân	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT

IV Lưu vực sông Hà Thanh				
1	Sông Hà Thanh	Từ thượng nguồn về đến vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu	Canh Hòa, Canh Thuận, TT.Vân Canh, Canh Hiệp, Canh Vinh, Canh Hiền, Phước Thành	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
		Từ vị trí cách cầu Diêu Trì 2 km về phía hạ lưu đến đầm Thị Nại	TT. Diêu Trì, P.Nhon Phú, P.Nhon Bình, P.Đống Đa	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
2	Sông Nhi Hà	Toàn tuyến Sông Nhi Hà	Canh Vinh, Phước Mỹ	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
3	Sông Dứa	Toàn tuyến Sông Dứa	P.Bùi Thị Xuân	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
4	Suối Chiếp	Toàn tuyến Suối Chiếp	Canh Hòa, Canh Thuận	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
5	Suối Nhiên	Toàn tuyến Suối Nhiên	Phước Mỹ, Canh Hiền, Canh Vinh	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
V Các lưu vực sông khác				
1	Sông Thiện Chánh	Toàn tuyến Sông Thiện Chánh	TT.Tam Quan, Hoài Châu, Hoài Châu Bắc, Tam Quan Bắc	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
2	Sông Đào Ông Kheo	Toàn tuyến Sông đào Ông Kheo	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
3	Sông Quán Dưa	Toàn tuyến Sông Quán Dưa	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
4	Sông Bà Quyền	Toàn tuyến Sông Bà Quyền	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc, Hoài Châu	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
5	Sông Chùm Chay	Toàn tuyến Sông Chùm Chay	Hoài Phú	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
6	Suối Mới	Suối Mới	Hoài Châu	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
CÁC SÔNG, SUỐI ĐẾN 2025, 2035 CÓ THAY ĐỔI SO VỚI GIAI ĐOẠN 2020				
I Lưu vực sông Lại Giang				
1	Sông Lại Giang	Từ thượng nguồn đến hồ Đồng Mít	Xã An Vinh, An Dũng, An Trung	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
		Từ hạ lưu hồ Đồng Mít đến điểm cách giếng HN1 10km về phía thượng nguồn	TT.An Lão, An Hưng, An Tân, An Hòa, Ân Hào Đông, Ân Hào Tây	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
II Lưu vực sông La Tinh				
1	Sông La Tinh	Sông La Tinh từ thượng nguồn đến ngã ba nhập lưu sông Cây Gạo	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hanh, Mỹ Hiệp	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
		Từ ngã ba nhập lưu sông Cây Gạo vào sông La Tinh đến đầm Đê Gi	Xã Mỹ Tài, Cát Tài, Mỹ Cát, Cát Minh	Cột B1, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
III Lưu vực sông Kôn				
1	Sông Cái (Đập Đá)	Toàn tuyến Sông Cái	Xã Nhon Mỹ, Nhon Hậu, P.Đập Đá, Nhon Khánh, P.Nhon Hưng, Nhon An, Nhon Thành, Nhon Phong, Cát Nhon, Cát Thắng, Cát Chánh, Cát Tiến	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT
2	Sông An Tượng	Toàn tuyến Sông An Tượng	Xã Nhon Tân, Nhon Thọ, P.Nhon Hòa	Cột A2, QCVN 08-MT: 2015/BTNMT



KẾ HOẠCH NÂNG CẤP SỬ DỤNG HỒ CHỨA BỊ XUỐNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh)

TT	Hồ chứa	Giai đoạn		TT	Hồ chứa	Giai đoạn		TT	Hồ chứa	Giai đoạn	
		2018-2025	2026-2035			2018-2025	2026-2035			2018-2025	2026-2035
1	Hóc Tranh	x		18	Mỹ Thuận	x		35	Đồng Đèo 2		x
2	Hung Long	x		19	Núi Một	x		36	Hóc Lách		x
3	Kim Sơn	x		20	Phú Khương		x	37	Thuận An		x
4	Mỹ Đức	x		21	Hóc Sáu		x	38	Tân Lệ		x
5	Đá Bàn	x		22	Đồng Quang		x	39	Hóc Sanh		x
6	Suối Rùn	x		23	Hồ Chuối		x	40	Đá Vàng		x
7	Giao Hội	x		24	Hóc Sim		x	41	Cây Thích		x
8	Cự Lễ	x		25	Thiết Đính		x	42	Suối Mây		x
9	Trình Vân	x		26	Hóc Cau		x	43	Hòn Gà	x	
10	Hồ Cùng	x		27	Hóc Quán		x	44	Hóc Bông		x
11	Núi Miếu	x		28	Cây Me		x	45	Lỗ Ôi		x
12	Nhà Hồ	x		29	Giàn Tranh		x	46	Hải Nam		x
13	An Tường	x		30	Dốc Đá		x	47	Bàu Năng		x
14	Lỗ Môn	x		31	Núi Giàu		x	48	Hòa Mỹ		x
15	Hóc Thánh	x		32	Chánh		x	49	Vạn Hội		x
16	Thạch Bàn	x		33	Hồ Trạch		x				
17	Hội Khánh	x		34	Đồng Đèo 1		x				